

## 15. Xã Đắk Hà

Đvt: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                   | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khu vực 1</b>                                                                          |        |           |                             |                                        |
| 1          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Thị Loan         | 1      | 5.500     | 2.200                       | 1.650                                  |
| 2          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến           | 3      | 4.800     | 1.920                       | 1.440                                  |
| 3          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hai Bà Trưng             | 4      | 4.500     | 1.800                       | 1.350                                  |
| 4          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Bùi Thị Xuân         | 6      | 4.000     | 1.600                       | 1.200                                  |
| 5          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Quang Trung            | 7      | 3.900     | 1.560                       | 1.170                                  |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực 2</b>                                                                          |        |           |                             |                                        |
| 1          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Đắk Uy đến đường Chu Văn An                     | 6      | 3.200     | 1.280                       | 960                                    |
| <b>III</b> | <b>Khu vực 3</b>                                                                          |        |           |                             |                                        |
| 1          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến hết Xăng dầu Bình Dương     | 3      | 2.700     | 1.080                       | 810                                    |
| 2          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Quang Trung đến cầu Đắk Uy                    | 4      | 2.600     | 1.040                       | 780                                    |
| 3          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến          | 4      | 2.600     | 1.040                       | 780                                    |
| 4          | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ kênh nam đến Nhà văn hóa thôn 5                     | 7      | 2.300     | 920                         | 690                                    |
| 5          | Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đắk Mar     | 8      | 2.200     | 880                         | 660                                    |
| <b>IV</b>  | <b>Khu vực 4</b>                                                                          |        |           |                             |                                        |
| 1          | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu       | 3      | 1.900     | 760                         | 570                                    |
| 2          | Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ           | 4      | 1.800     | 720                         | 540                                    |
| 3          | Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc      | 5      | 1.700     | 680                         | 510                                    |
| 4          | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Trương Hán Siêu | 6      | 1.600     | 640                         | 480                                    |
| 5          | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Hán Siêu          | 6      | 1.600     | 640                         | 480                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                              | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 6   | Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu            | 6      | 1.600     | 640                         | 480                                    |
| 7   | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bình Khiêm | 7      | 1.500     | 600                         | 450                                    |

| STT      | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                  | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 8        | Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi                             | 7      | 1.500     | 600                         | 450                                    |
| 9        | Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường hiện trạng đi nhà văn hóa TDP 4B | 7      | 1.500     | 600                         | 450                                    |
| 10       | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Trần Văn Tâm    | 8      | 1.400     | 560                         | 420                                    |
| 11       | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi                           | 8      | 1.400     | 560                         | 420                                    |
| 12       | Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi                    | 8      | 1.400     | 560                         | 420                                    |
| 13       | Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà hàng Tây Nguyên                    | 8      | 1.400     | 560                         | 420                                    |
| 14       | Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và đường Lê Quý Đôn      | 8      | 1.400     | 560                         | 420                                    |
| <b>V</b> | <b>Khu vực 5</b>                                                                                         |        |           |                             |                                        |
| 1        | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành                    | 1      | 1.300     | 520                         | 390                                    |
| 2        | Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng                  | 1      | 1.300     | 520                         | 390                                    |
| 3        | Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc                     | 1      | 1.300     | 520                         | 390                                    |
| 4        | Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền                          | 1      | 1.300     | 520                         | 390                                    |
| 5        | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Quy hoạch số 1                     | 2      | 1.200     | 480                         | 360                                    |
| 6        | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến hết đường 24 tháng 3                      | 2      | 1.200     | 480                         | 360                                    |
| 7        | Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Định                                 | 2      | 1.200     | 480                         | 360                                    |
| 8        | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ                            | 2      | 1.200     | 480                         | 360                                    |
| 9        | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập                            | 3      | 1.100     | 440                         | 330                                    |
| 10       | Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập                                  | 3      | 1.100     | 440                         | 330                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                                                 | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 11  | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn                                       | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 12  | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1                                                | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 13  | Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập                                                                                                           | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 14  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến hết phần đất nhà ông Hoàng Ngọc Lự                                      | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 15  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba đường hết phần đất ông Hoàng Ngọc Lự đến phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền          | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 16  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba đoạn gần chợ (phía tây đường)                   | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 17  | Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường 24 tháng 3                                                         | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 18  | Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư công chào Tổ dân phố 10                                | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 19  | Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phòng đoạn từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề                                          | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 20  | Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Lê Quý Đôn                                                         | 4      | 1.000     | 400                         | 300                                    |
| 21  | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4                   | 5      | 900       | 360                         | 270                                    |
| 22  | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến Trụ sở Công ty TNHH MTV Cà phê 731                                          | 5      | 900       | 360                         | 270                                    |
| 23  | Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Tự Trọng                                                       | 5      | 900       | 360                         | 270                                    |
| 24  | Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết đất cà phê                                                            | 5      | 900       | 360                         | 270                                    |
| 25  | Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (nhánh 24 tháng 3)                                                                                    | 5      | 900       | 360                         | 270                                    |
| 26  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng                                                   | 5      | 900       | 360                         | 270                                    |
| 27  | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ngã ba nhà ông Trần Văn Tâm đến đỉnh cao 601                                                      | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 28  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía Tây đường) | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 29  | Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (nhánh 24 tháng 3)                                                                                    | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                         | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 30  | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan                                 | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 31  | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 2                              | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 32  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi                                                                                  | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 33  | Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan                                     | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 34  | Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đắk Ui                          | 6      | 800       | 320                         | 240                                    |
| 35  | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đình cao 601 đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)              | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 36  | Đất mặt tiền Quốc lộ 14 đoạn từ hết phần đất nhà ông Phan Văn Tấn đến ranh giới phường Đắk Cấm                  | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 37  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết đất thôn 3 đến Ngã ba đoạn gần chợ (bên mương thủy lợi)     | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 38  | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết sân vận động Tổ dân phố 2b                       | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 39  | Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thượng Hiền                      | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 40  | Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Phạm Ngũ Lão                      | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 41  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                           | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 42  | Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trương Hán Siêu                            | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 43  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                            | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 44  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ                               | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 45  | Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hai Bà Trưng                               | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 46  | Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Quy hoạch đường Trần Quang Khải | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 47  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khao đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan                           | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 48  | Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan                                 | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                     | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 49  | Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Võ Văn Dũng                             | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 50  | Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Võ Văn Dũng đến đường Lê Hồng Phong                              | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 51  | Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 (đoạn gần chợ) đoạn từ Ngã ba đường đến hết phân đất Trạm Y tế      | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 52  | Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ Ngã ba đường (gần chợ) đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư                     | 7      | 700       | 280                         | 210                                    |
| 53  | Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự                                                                               | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 54  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ                            | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 55  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ                               | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 56  | Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ                                  | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 57  | Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập                           | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 58  | Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ đường Hùng Vương đến Công trường Lê Văn Tám                                 | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 59  | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết sân vận động Tổ dân phố 2b đến đường Quang Trung                  | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 60  | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ ngã ba đường 24 tháng 3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn            | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 61  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24 tháng 3                  | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 62  | Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng                                                                              | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 63  | Đất mặt tiền đường Ngô Thị Nhậm đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tô Hiến Thành                     | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 64  | Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Trường Chinh                          | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 65  | Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ           | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 66  | Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Trần Nhân Tông                    | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 67  | Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường bê tông giáp nhà ông Bùi Ngọc Trăm | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |

| STT       | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                          | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 68        | Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi                            | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 69        | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề                     | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 70        | Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Cù Chính Lan                                  | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 71        | Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc                                | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 72        | Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ đường Hùng Vương đến Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc                     | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 73        | Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Võ Văn Dũng                                | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 74        | Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 8 đoạn phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 75        | Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 9 đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến cổng Trường Nghề                  | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| 76        | Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 tại tổ dân phố 10                                                              | 8      | 600       | 240                         | 180                                    |
| <b>VI</b> | <b>Khu vực 6</b>                                                                                                 |        |           |                             |                                        |
| 1         | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự                                 | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 2         | Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự                                    | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 3         | Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự                                       | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 4         | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ Trụ sở Công ty TNHH MTV Cà phê 731 đến ngã ba cổng chào thôn Long Lôi     | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 5         | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự                                     | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 6         | Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão                                                                                  | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 7         | Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thiện Thuật                     | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 8         | Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường 24 tháng 3 đến đường Phạm Ngũ Lão                             | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 9         | Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Mòn cũ)                  | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 10        | Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến đường Nguyễn Thiện Thuật                 | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 11        | Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành                            | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                           | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 12  | Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê                                   | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 13  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Bình Khiêm                      | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 14  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tô Hiến Thành                     | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 15  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731        | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 16  | Đất mặt tiền đường Ngô Thị Nhậm đoạn từ đường Từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731     | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 17  | Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Ngô Tiến Dũng                            | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 18  | Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Tô Hiến Thành                              | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 19  | Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê                                  | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 20  | Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Trần Khánh Dư                               | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 21  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn                                | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 22  | Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú                                                                                   | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 23  | Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh                               | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 24  | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết đường nhựa (đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt) | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 25  | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến ngã tư đường Quy hoạch tổ dân phố 10             | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 26  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa                         | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 27  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đất ông Đỗ Tiên Tuyền                      | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 28  | Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ phần đất nhà ông Hoàng Quang Tiến đến đường Hai Bà Trưng            | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 29  | Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 1                              | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 30  | Đất mặt tiền các đường còn lại trong khu vực làng nghề                                                            | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 31  | Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ                                       | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                                                                              | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 32  | Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch                                                                                   | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 33  | Đất mặt tiền đường Phù Đồng đoạn từ đường Lê Văn Tám đến giáp đường Quy hoạch                                                                                        | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 34  | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ và đường Trần Nhân Tông đến hết phần đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường hẻm sau Trung tâm thương mại tổ dân phố 3) | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 35  | Đất mặt tiền đường tại tổ dân phố 11 đoạn từ sau kênh mương đến hết đất tạo vốn                                                                                      | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 36  | Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4                                                                               | 1      | 500       | 200                         | 150                                    |
| 37  | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu                                                       | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 38  | Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết phần đất nhà ông Dương Văn Dỹ đến hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)                                                    | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 39  | Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã bà nhà ông Hoàng Trung Thịnh                                                                            | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 40  | Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường ngã bà nhà ông Hoàng Trung Thịnh đến ngã tư đường                                                                          | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 41  | Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Ngã tư Cổng chào tổ dân phố 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)                                               | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 42  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường bê tông                                                                                   | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 43  | Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường quy hoạch tổ dân phố 10 đến giáp ranh giới xã Đắk Ui                                                                   | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 44  | Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                            | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 45  | Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ                                                                              | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 46  | Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)                                                                                                  | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 47  | Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết đường bê tông                                                                                     | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 48  | Đất mặt tiền đường A Dừa                                                                                                                                             | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 49  | Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân                                                                                | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 50  | Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi                                                                                   | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                         | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 51  | Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đầu phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng               | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 52  | Đất mặt tiền đường Hàm Nghi                                                                                     | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 53  | Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành                    | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 54  | Đất mặt tiền đường quy hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư tổ dân phố 10)                     | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 55  | Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 đoạn từ hết phần đất Trạm Y tế đến Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà    | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 56  | Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Ưông Hai                        | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 57  | Đất mặt tiền đường đoạn từ quán Hạnh Ba đến giáp Nhà văn hóa thôn 4                                             | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 58  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Bùi Hữu Tùng đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6             | 2      | 400       | 160                         | 120                                    |
| 59  | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu đến giáp ranh giới xã Ngọc Ráo       | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 60  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 61  | Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Môn cũ)                     | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 62  | Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch                                                                              | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 63  | Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán    | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 64  | Đất mặt tiền đường Kim Đồng                                                                                     | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 65  | Đất mặt tiền đường A Khanh                                                                                      | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 66  | Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Quy hoạch Trần Quang Khải đến giáp đường Hoàng Thị Loan     | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 67  | Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác                                                                                  | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 68  | Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê (đường đi đồng ruộng) | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 69  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Thụ đến đất nhà ông Lê Quang Trà (tổ dân phố 8)                 | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                            | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 70  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 3)         | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 71  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Ngà đến giáp đường Nguyễn Trãi (tổ dân phố 7)                      | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 72  | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trương Quang Trọng (đoạn đất đất nhà ông Đoàn Văn Lưu) đến giáp đường Nguyễn Trãi | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 73  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Cẩm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 7) | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 74  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến hết đường bê tông (tổ dân phố 4b)                        | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 75  | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7                                              | 3      | 300       | 120                         | 90                                     |
| 76  | Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ                                                                                   | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 77  | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1)       | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 78  | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ nhà ông Hoàng Xuân Phô đến ranh giới xã Đăk Ui                              | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 79  | Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ Cổng trường Lê Văn Tám đến hết đường bê tông                                       | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 80  | Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND Đăk Hà                               | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 81  | Đất mặt tiền đường Trương Định                                                                                     | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 82  | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Trãi (nhà ông Hoàng Văn Bút) đến đường Quy hoạch số 1                      | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 83  | Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến đường Quy hoạch số 2                            | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 84  | Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến hết khu dân cư                                  | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 85  | Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)                                                | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 86  | Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn           | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 87  | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Quang Trà tổ dân phố 8 đến Trường Mầm non tổ dân phố 8                       | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 88  | Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Ba đến hết đất nhà ông Trần Tài (tổ dân phố 2a)                          | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                             | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 89  | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (tổ dân phố 5)                            | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 90  | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (tổ dân phố 5)                            | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 91  | Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà bà Vũ Thị Là đến giáp phần đất nhà ông Lê Quang Trà                 | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 92  | Đất mặt tiền đường đoạn từ đập C3 đến hết đường nhựa                                                                | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 93  | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh                   | 4      | 250       | 100                         | 75                                     |
| 94  | Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ                                          | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 95  | Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ                                      | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 96  | Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ                                | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 97  | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến hết đường bê tông (hướng bên nhà Rông)           | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 98  | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến giáp đất nghĩa địa Long Loi                      | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 99  | Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1) đến nhà ông Hoàng Xuân Phổ              | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 100 | Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường nhà ông Hoàng Xuân Phos đến ranh giới đường điện 500Kw (đoạn kênh nam) | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 101 | Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu                                                                                    | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 102 | Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm                                                                                    | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 103 | Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến                                                                                      | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 104 | Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến nhà ông Dương Trọng Khanh                        | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 105 | Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Từ phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng đến hết đường khu dân cư            | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 106 | Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn đến ranh giới xã Đăk Mar                    | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 107 | Đất mặt tiền đường quy hoạch tổ dân phố 4B                                                                          | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 108 | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Bùi Xuân Sớm đến hết đất nhà ông Thái Văn Phúc tổ dân phố 2a                 | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                   | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 109 | Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ hết phần đất Trường Tiểu học và THCS xã Đắk Hà đến giáp lòng hồ thủy điện | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 110 | Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Ưông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn                  | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 111 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến cầu 707 (bên kia nương)                             | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 112 | Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến đập C3                                          | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 113 | Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Ủy                     | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 114 | Đất mặt tiền các đường còn lại trên địa bàn thị trấn cũ                                                   | 5      | 200       | 80                          | 60                                     |
| 115 | Đất mặt tiền đường xóm thôn Thống Nhất                                                                    | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 116 | Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đắk Xít đến hết thôn 10 (Đắk Chót)                                         | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 117 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết sân phơi bà Nguyệt                               | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 118 | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau sân phơi bà Nguyệt đến đất ông Nguyễn Văn Trúc                             | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 119 | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3                              | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 120 | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nahf bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4               | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 121 | Đất mặt tiền đường đoạn từ đất nhà ông Lê Tấn Tinh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp           | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 122 | Đất mặt tiền các đường chính thôn 2                                                                       | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 123 | Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất UBND xã Đắk La cũ đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh               | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 124 | Đất mặt tiền đoạn từ sau điểm Trường Mầm non thôn 1 đến hết trạm bê tông                                  | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 125 | Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lịch                | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 126 | Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đường bê tông                     | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 127 | Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên                                     | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 128 | Đất mặt tiền các đường còn lại xã Hà Mòn cũ                                                               | 6      | 150       | 60                          | 45                                     |
| 129 | Đất mặt tiền các đường còn lại xã Đắk La cũ                                                               | 8      | 80        | 32                          | 24                                     |